

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2019/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước
thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai,

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 79/TTr-STC ngày 12 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020; thay thế các Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về Đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi

Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương; số 03/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ Ở, NHÀ XƯỞNG
(Kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| Stt | Danh mục | Đơn giá |
|----------|--|-------------------------------|
| A | Nhà biệt thự | |
| 1 | Khung, sàn, mái bê tông cốt thép; tường xây gạch; có 04 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm) | 8.720.000 đồng/m ² |
| 2 | Khung, sàn, mái bê tông cốt thép; tường xây gạch; có 03 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm) | 8.150.000 đồng/m ² |
| 3 | Khung, sàn, mái bê tông cốt thép; tường xây gạch; có 02 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn; từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm) | 7.500.000 đồng/m ² |
| 4 | Khung, sàn, mái bê tông cốt thép; tường xây gạch; có 02 mặt nhà trông ra sân hoặc vườn (biệt thự song lập); từ 03 tầng trở xuống (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm) | 6.400.000 đồng/m ² |
| B | Nhà phố, nhà liên kế, nhà riêng lẻ (không phải biệt thự) | |
| 1 | Nhà 1 tầng; khung bê tông cốt thép; mái bê tông cốt thép hoặc lợp ngói; tường xây gạch; có trần | 5.265.000 đồng/m ² |
| 2 | Nhà 1 tầng; khung bê tông cốt thép; mái lợp tôn; tường xây gạch; có trần | 4.330.000 đồng/m ² |
| 3 | Nhà 1 tầng; cột gạch; tường xây gạch; có trần; mái ngói, mái tôn | 3.450.000 đồng/m ² |
| 4 | Nhà 1 tầng; cột gạch; tường xây gạch; không có trần; mái tôn, mái ngói | 3.080.000 đồng/m ² |
| 5 | Nhà 2-3 tầng; khung, sàn, mái bằng bê tông cốt thép; lợp ngói; có trần; tường xây gạch | 5.950.000 đồng/m ² |
| 6 | Nhà 2-3 tầng; khung, sàn bằng bê tông cốt thép; mái bằng bê tông cốt thép có xử lý chống thấm và chống nóng; có trần; tường xây gạch | 5.970.000 đồng/m ² |
| 7 | Nhà 2-3 tầng; khung, sàn bê tông cốt thép; mái lợp ngói hoặc tôn; tường xây gạch và các loại nhà 2-3 tầng khác | 5.650.000 đồng/m ² |
| 8 | Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn, mái bằng bê tông cốt thép; lợp ngói; móng gia cố bằng cọc bê tông cốt thép | 8.570.000 đồng/m ² |

| Stt | Danh mục | Đơn giá |
|----------|---|---|
| 9 | Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn bằng bê tông cốt thép; lợp ngói; không gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép | 8.190.000 đồng/m ² |
| 10 | Nhà từ 4-5 tầng; khung, sàn bằng bê tông cốt thép; lợp tôn; không gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép | 7.890.000 đồng/m ² |
| 11 | Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn, mái bằng bê tông cốt thép; lợp ngói; móng gia cố bằng cọc bê tông cốt thép | 8.850.000 đồng/m ² |
| 12 | Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn bằng bê tông cốt thép; lợp ngói; không gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép | 8.450.000 đồng/m ² |
| 13 | Nhà từ 6-8 tầng; khung, sàn bằng bê tông cốt thép; lợp tôn; không gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép | 8.190.000 đồng/m ² |
| C | Nhà tạm | |
| 1 | Loại tạm A: Nhà mái ngói, tôn, fibro xi măng, cột gỗ hoặc xây gạch, vách ván hoặc xây lững, nền gạch tàu hoặc xi măng | 1.230.000 đồng/m ² sàn xây dựng |
| 2 | Loại tạm B: Nhà mái ngói âm dương, tôn, fibro xi măng, cột gỗ tạp, vách ván hoặc cốt nền đất | 830.000 đồng/m ² sàn xây dựng |
| 3 | Loại tạm C: Nhà mái lá, giấy dầu, tấm nhựa, cột gỗ, tre, nền đất, vách tạm | 490.000 đồng/m ² sàn xây dựng |
| 4 | Nhà tạm có kết cấu móng bê tông, cột sắt, vách tôn hoặc tường gạch, không có trần, mái tôn, nền gạch tàu hoặc xi măng, không có vệ sinh bên trong | 1.300.000 đồng/m ² sàn xây dựng |
| | Trường hợp có trần tấm nhựa cộng thêm 110.000 đồng/m ² sàn xây dựng | |
| 5 | Nhà tạm có kết cấu móng bê tông, cột sắt, vách tôn hoặc tường gạch, mái tôn, nền gạch ceramic, có vệ sinh bên trong | 1.700.000 đồng/m ² sàn xây dựng |
| | Trường hợp có trần tấm nhựa cộng thêm 110.000 đồng/m ² sàn xây dựng | |
| D | Nhà ở lắp ghép, nhà bán kiên cố và nhà ở lưu trú công nhân, sinh viên (nhà trọ) | |
| 1 | Nhà ở lắp ghép, nhà bán kiên cố | |
| | Nhà 1 tầng; xây tường gạch bao che; lợp mái tôn xộp chống nóng; nền bê tông láng xi măng | 2.150.000 đồng/m ² |
| 2 | Nhà ở lưu trú công nhân, sinh viên (nhà trọ) | |
| 2.1 | Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, không có gác xép, vệ sinh chung bên ngoài phòng ở | 2.260.000 đồng/m ² |
| 2.2 | Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, không có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng | 2.425.000 đồng/m ² |

| Stt | Danh mục | Đơn giá |
|----------|---|-------------------------------|
| 2.3 | Nhà 1 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng | 2.590.000 đồng/m ² |
| 2.4 | Nhà 2 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, không có vệ sinh bên trong từng phòng | 2.700.000 đồng/m ² |
| 2.5 | Nhà 2 tầng mái tôn, tường gạch, có gác xép, có vệ sinh bên trong từng phòng | 2.800.000 đồng/m ² |
| E | Nhà xưởng | |
| 1 | Móng bê tông cốt thép; cột kèo thép; mái lợp tôn; tường gạch + tole; nền bê tông kiên cố | 2.760.000 đồng/m ² |
| 2 | Móng bê tông cốt thép; cột kèo thép; mái lợp tôn; nền bê tông kiên cố; không xây bao che | 2.170.000 đồng/m ² |
| 3 | Cột, kèo bê tông cốt thép hoặc sắt; mái lợp tôn; tường gạch + tole; nền gạch hoặc xi măng | 1.550.000 đồng/m ² |
| 4 | Cột, kèo bê tông cốt thép hoặc sắt; mái lợp tôn; không xây bao che, nền đất | 925.000 đồng/m ² |
| | | |

Ghi chú:

- Chi phí di dời máy móc thiết bị công trình điện, cấp thoát nước được tính theo thực tế xây dựng và lắp đặt, cộng (+) tỷ lệ hao hụt và trừ (-) khấu hao theo quy định hiện hành.
- Chi phí di dời đối với trang thiết bị, cơ sở vật chất gắn với văn phòng, trụ sở làm việc và nguyên vật liệu, sản phẩm tồn kho được tính theo số lượng thực tế.
- Đối với các kết cấu công trình xây dựng có gia cố móng:
 - Trường hợp gia cố móng bằng cừ tràm thì được tính thêm 650.000 đồng/m² móng.
 - Trường hợp gia cố móng bằng cọc bê tông cốt thép hình thức ép cọc hoặc khoan nhồi đề nghị phải có hồ sơ thiết kế móng cụ thể. Trường hợp không có hồ sơ đề nghị thuê đơn vị tư vấn giám định kết cấu để xác định.

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH PHỤ
(Kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| Stt | Danh mục | Đơn giá |
|----------|--|-------------------------------|
| I | Vật kiến trúc | |
| 1 | Sân các loại (không bao gồm hệ thống cống thoát nước) | |
| 1.1 | Sân bê tông nhựa nóng dày 3cm | 480.000 đồng/m ² |
| 1.2 | Sân bê tông nhựa nóng dày 5cm | 947.000 đồng/m ² |
| 1.3 | Sân bê tông nhựa nóng dày 7cm. | 1.178.000 đồng/m ² |
| 1.4 | Sân láng nhựa | 333.000 đồng/m ² |
| 1.5 | Sân bê tông xi măng, bê tông đan, sân lót gạch bông, gạch men, gạch ceramic, gạch con sâu | 252.000 đồng/m ² |
| 1.6 | Sân gạch tàu hoặc láng xi măng | 140.000 đồng/m ² |
| 1.7 | Sân đá kẹp đất | 100.000 đồng/m ² |
| 1.8 | Sân sỏi đỏ | 76.000 đồng/m ² |
| 2 | Hàng rào các loại | |
| 2.1 | Hàng rào xây gạch kiên cố hoặc tường xây gạch (cả móng và cột) + song sắt có tô trát 2 mặt | 679.000 đồng/m ² |
| | - Nếu có cừ tràm đóng móng thì tính thêm 440.000 đồng/m ² đối với phần móng. | |
| | - Nếu chưa tô trát thì giảm 30% đơn giá quy định. | |
| 2.2 | Hàng rào kiên cố, trên xây gạch gắn khung lưới B40 có tô trát 2 mặt | 520.000 đồng/m ² |
| 2.3 | Hàng rào lưới B40 móng xây đá, gạch | 404.000 đồng/m ² |
| 2.4 | Hàng rào lưới B40, trụ cây tạp khoảng cách 3m/trụ | 146.000 đồng/m ² |
| 2.5 | Hàng rào lưới B40, trụ bê tông cốt thép (0,12m x 0,12m) hoặc trụ sắt khoảng cách 3m/trụ | 210.000 đồng/m ² |
| 2.6 | Hàng rào kẽm gai bán kiên cố | 71.000 đồng/m ² |
| 2.7 | Hàng rào kẽm gai kiên cố | 106.000 đồng/m ² |
| 2.8 | Hỗ trợ chi phí di dời cống sắt hàng rào | 118.000 đồng/m ² |

| Stt | Danh mục | Đơn giá |
|------|--|-------------------------------|
| 2.9 | Hỗ trợ chi phí di dời bóng đèn trụ công | 112.000 đồng/cái |
| 2.10 | Hàng rào cây xanh (hoặc các hình thức tương đương) | |
| | - Có cắt tỉa | 106.000 đồng/m |
| | - Không cắt tỉa | 48.000 đồng/m |
| 3 | Trụ công, bờ kè và các tài sản khác có kết cấu | |
| | - Bề mặt bê tông không có cốt thép | 1.895.000 đồng/m ³ |
| | - Bề mặt bê tông cốt thép | 3.726.000 đồng/m ³ |
| | - Bề mặt gạch (đá) xây tô | 1.486.000 đồng/m ³ |
| | - Kè đá hộc | 889.000 đồng/m ³ |
| | - Tấm đan bê tông cốt thép | 3.604.000 đồng/m ³ |
| 4 | Cầu bê tông cốt thép | 1.229.000 đồng/m ² |
| 5 | Cầu gỗ (hỗ trợ tháo dỡ) | 146.000 đồng/m ² |
| 6 | Tranh vẽ sơn dầu, sơn nước | 421.000 đồng/m ² |
| 7 | Một số loại kết cấu khác | |
| 7.1 | Ống nhựa | |
| | - Cấp nước đường kính 27 mm đến 34 mm | 19.000 đồng/m |
| | - Thoát nước đường kính 60 mm - 90 mm | 62.000 đồng/m |
| | - Thoát nước đường kính 100 mm trở lên | 181.000 đồng/m |
| 7.2 | Ống sành thoát nước đường kính 100 mm đến 200 mm | 47.000 đồng/ống |
| 7.3 | Ống bê tông cốt thép đúc ly tâm dài 1.000 mm | |
| | - Ống đường kính 200 mm | 222.000 đồng/ống |
| | - Ống đường kính 300 mm | 351.000 đồng/ống |
| | - Ống đường kính 400 mm | 427.000 đồng/ống |
| | - Ống đường kính 600 mm | 644.000 đồng/ống |
| | - Ống đường kính 800 mm | 1.053.000 đồng/ống |
| | - Ống đường kính 1.000 mm | 1.521.000 đồng/ống |

| Stt | Danh mục | Đơn giá |
|-----------|--|-------------------------------|
| 7.4 | Bàn thiên | |
| | - Xây gạch, chiều cao nhỏ hơn 1,5 m (xây độc lập) | 468.000 đồng/cái |
| | - Xây gạch, chiều cao nhỏ hơn 1,5 m (xây độc lập) có ốp gạch men, gạch ceramic | 585.000 đồng/cái |
| | - Bàn thiên khác | 234.000 đồng/cái |
| 7.5 | Mái che các loại | |
| | - Mái che tole nền gạch bông + nền gạch tàu | 573.000 đồng/m ² |
| | - Mái che tole nền láng vữa xi măng | 445.000 đồng/m ² |
| | - Mái che tole, nền đất | 351.000 đồng/m ² |
| | - Mái lá, giấy dầu và các loại khác tương tự | 176.000 đồng/m ² |
| 7.6 | Di dờn trụ điện | |
| | - Trụ bê tông cốt thép cao dưới 06 m | 468.000 đồng/trụ |
| | - Trụ bê tông cốt thép cao hơn hoặc bằng 06 m | 585.000 đồng/trụ |
| | - Trụ điện khác | 234.000 đồng/trụ |
| 7.7 | Di dờn trụ cờ kiên cố | 117.000 đồng/trụ |
| 7.8 | Di dờn công vật liệu tre, gỗ trang trí | 117.000 đồng/m ² |
| 7.9 | Hố ga bằng bê tông cốt thép | 620.000 đồng/cái |
| 7.10 | Kết cấu bê tông cốt thép | 3.744.000 đồng/m ³ |
| 7.11 | Di dờn bồn nước, có chân bằng sắt, thép hình, chiều cao thấp hơn 10 m | 702.000 đồng/cái |
| 8 | Chi phí đào ao, hồ | 88.000 đồng/m ³ |
| | Một số vật liệu kiến trúc, kết cấu xây dựng khác không có trong đơn giá thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường sẽ tính toán theo giá trị tại thời điểm bồi thường, tham mưu cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định. | |
| II | Công trình phụ | |
| 1 | Bể nước (xây độc lập) | 831.000 đồng/m ³ |
| | Nếu có ốp gạch men tính thêm 170.000 đồng/m ² | |

| Stt | Danh mục | Đơn giá |
|-----|---|--|
| 2 | Nhà tắm biệt lập | 480.000 đồng/m ² |
| | Nếu có lát gạch tàu hoặc xi măng được tính thêm 110.000 đồng/m ² | |
| 3 | Gác gỗ, sắt | 480.000 đồng/m ² |
| 4 | Chuồng heo | |
| | Xây gạch nền xi măng, mái tole hoặc ngói, cột xây | 960.000 đồng/m ² |
| | Các loại khác còn lại | 620.000 đồng/m ² |
| 5 | Chuồng trại chăn nuôi gia súc khác: Cột kèo gỗ, mái tranh, nền đất | 421.000 đồng/m ² |
| 6 | Giếng đào: đường kính 150 cm | 2.925.000 đồng/cái |
| | Nếu có đặt cống bê tông được tính thêm 260.000 đồng/cống) | |
| 7 | Giếng khoan dân dụng | 5.382.000 đồng/cái |
| 8 | Điện kế chính | |
| | Đối với hệ giải tỏa trắng | 1.755.000 đồng/cái |
| | Đối với hệ giải tỏa một phần | 585.000 đồng/cái |
| 9 | Điện kế phụ | |
| | Đối với hệ giải tỏa trắng | 585.000 đồng/cái |
| | Đối với hệ di dời | 234.000 đồng/cái |
| 10 | Điện thoại | |
| | Đối với hệ giải tỏa trắng | 585.000 đồng/cái |
| | Đối với hệ di dời | 117.000 đồng/cái |
| 11 | Đồng hồ nước | |
| | Đối với hệ giải tỏa trắng | 234.000 đồng/cái |
| | Đối với hệ di dời | 117.000 đồng/cái |
| 12 | Nhà vệ sinh biệt lập cột, tường xây gạch, nền lót gạch ceramic, mái tôn, không trần | 1.100.000 đồng/m ² sàn xây dựng |
| | Trường hợp có trần tấm nhựa cộng thêm 110.000 đồng/m ² sàn xây dựng | |

| Stt | Danh mục | Đơn giá |
|------------|--|--------------------|
| 13 | Bể phốt 3 ngăn (hầm phân, hầm tự hoại) nhỏ hơn hoặc bằng 6 m ³ xây gạch đĩnh, có tô trát 02 mặt | 15.000.000 đồng/bể |
| | Nếu tô trát 01 mặt thì giảm 15% đơn giá quy định. | |

PHỤ LỤC III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG MỘ MẢ
(Kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| Stt | Danh mục | Đơn giá |
|------------|--|-----------------------|
| | Mộ mả các loại (chỉ tính chi phí bồi thường và chi phí bốc mộ) | |
| 1 | Mộ đất | 3.569.000 đồng/mộ |
| 2 | Mộ xây kiên cố có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 6 m ² | 7.137.000 đồng/mộ |
| 3 | Mộ xây kiên cố có diện tích lớn hơn 6 m ² | 14.216.000 đồng/mộ |
| | Mộ mới chôn dưới 03 năm được hỗ trợ thêm 3.550.000 đồng/mộ | |
| | Những trường hợp mộ xây dựng lớn, cầu kỳ sẽ do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện tính toán đề xuất mức giá cụ thể thông qua Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định | |

PHỤ LỤC IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG
(Kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| STT | Danh mục | Đơn giá |
|----------|--|------------------|
| I | Nhóm cây công nghiệp | |
| 1 | Cây cao su (mật độ tối đa 555 cây/hecta) | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 114.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm đến 02 năm tuổi | 171.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm đến 05 năm tuổi | 285.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 10 năm tuổi | 399.000 đồng/cây |
| | - Trên 10 năm đến 20 năm tuổi | 479.000 đồng/cây |
| | - Trên 20 năm tuổi | 285.000 đồng/cây |
| 2 | Cây điều (mật độ tối đa 178 cây/hecta) | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 63.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm đến 02 năm tuổi | 91.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm đến 04 năm tuổi | 160.000 đồng/cây |
| | - Trên 04 năm đến 06 năm tuổi | 240.000 đồng/cây |
| | - Trên 06 năm đến 20 năm tuổi | 319.000 đồng/cây |
| | - Trên 20 năm tuổi | 217.000 đồng/cây |
| 3 | Tiêu (mật độ tối đa 2.500 nọc/hecta) | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm đến 02 năm tuổi | 103.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm đến 05 năm tuổi | 228.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 15 năm tuổi | 399.000 đồng/cây |
| | - Trên 15 năm tuổi | 194.000 đồng/cây |
| | Nọc tiêu xây bằng gạch được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/nọc, nọc tiêu bằng bê tông cốt thép được hỗ trợ thêm 90.000 đồng/nọc, nọc tiêu trồng bằng cây sống hỗ trợ: 50.000 đồng/cây. | |

| STT | Danh mục | Đơn giá |
|-----------|-----------------------------------|---------------------|
| 4 | Cây cà phê | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm đến 02 năm tuổi | 80.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm đến 05 năm tuổi | 154.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 15 năm tuổi | 205.000 đồng/cây |
| | - Trên 15 năm tuổi | 154.000 đồng/cây |
| 5 | Cây lài, trà | |
| | - Từ 01 năm đến 03 năm tuổi | 11.400 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 08 năm tuổi | 25.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm tuổi | 51.000 đồng/cây |
| II | Nhóm cây ăn trái | |
| 1 | Cây măng cụt (mật độ 156 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 114.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 764.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 08 năm tuổi | 1.482.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm đến 10 năm tuổi | 3.420.000 đồng/cây |
| | - Trên 10 năm đến 15 năm tuổi | 7.980.000 đồng/cây |
| | - Trên 15 năm tuổi. | 11.400.000 đồng/cây |
| 2 | Cây sầu riêng (mật độ 156 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 114.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 285.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 661.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 08 năm tuổi | 1.140.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm đến 10 năm tuổi | 1.915.000 đồng/cây |
| | - Trên 10 năm đến 15 năm tuổi | 3.819.000 đồng/cây |
| | - Trên 15 năm tuổi | 5.700.000 đồng/cây |

| STT | Danh mục | Đơn giá |
|-----|---|------------------|
| 3 | Cây mít (mật độ 278 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 194.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 08 năm tuổi | 570.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm tuổi | 958.000 đồng/cây |
| 4 | Cây bưởi (mật độ 334 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 194.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 08 năm tuổi | 570.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm tuổi | 958.000 đồng/cây |
| 5 | Cây nhãn, xoài, vú sữa (mật độ 400 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 194.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 08 năm tuổi | 570.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm tuổi | 958.000 đồng/cây |
| 6 | Cây bòn bon, dâu (mật độ 100 cây/ha -trồng xen) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 194.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 08 năm tuổi | 570.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm tuổi | 958.000 đồng/cây |
| 7 | Cây dứa (mật độ 315 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 194.000 đồng/cây |

| STT | Danh mục | Đơn giá |
|-----|---|------------------|
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 08 năm tuổi | 570.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm tuổi | 958.000 đồng/cây |
| 8 | Cây chôm chôm, bơ, vú sữa (mật độ 278 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 194.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm đến 08 năm tuổi | 570.000 đồng/cây |
| | - Trên 08 năm tuổi | 958.000 đồng/cây |
| 9 | Táo, mận, hồng quân, sabôchê, ô môi, sa kê (mật độ 416 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 23.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 02 năm tuổi | 97.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm đến 06 năm tuổi | 182.000 đồng/cây |
| | - Trên 06 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| 10 | Cây cam, quýt (833 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 23.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 02 năm tuổi | 67.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm đến 06 năm tuổi | 182.000 đồng/cây |
| | - Trên 06 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| 11 | Chanh, tắc, ổi, thanh long, măng cầu (1111 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 23.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 02 năm tuổi | 97.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm đến 06 năm tuổi | 182.000 đồng/cây |
| | - Trên 06 năm tuổi | 376.000 đồng/cây |
| 12 | Khế, me, sấu, cau, chùm ruột, sơ ri, cóc, xi rô (mật độ 416 cây/ha) | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 11.400 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 02 năm tuổi | 63.000 đồng/cây |

| STT | Danh mục | Đơn giá |
|------------|---|------------------|
| | - Trên 02 năm đến 05 năm tuổi | 160.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm tuổi | 285.000 đồng/cây |
| 13 | Đu đủ, chuối (mật độ tối đa 2.000 cây/hecta) | |
| | - Mới trồng | 5.000 đồng/cây |
| | - Chưa thu hoạch | 13.000 đồng/cây |
| | - Đang thu hoạch | 48.000 đồng/cây |
| 14 | Gấc (mật độ 400 cây/ha) | |
| | - Chưa có trái | 11.400 đồng/cây |
| | - Đang có trái | 40.000 đồng/cây |
| 15 | Thơm (mật độ tối đa 40.000 cây(bụi)/hecta) | |
| | - Mới trồng | 1.700 đồng/cây |
| | - Chưa thu hoạch | 5.000 đồng/bụi |
| | - Đang thu hoạch | 8.000 đồng/bụi |
| 16 | Mù u, liễu, trâm, sung, bình bát, đủng đỉnh, trứng cá, trứng gà, vông và một số loại cây không có trong đơn giá | |
| | - Mới trồng | 17.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 51.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 68.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm tuổi | 114.000 đồng/cây |
| III | Cây lấy gỗ | |
| 1 | Tre | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 9.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm đến 02 năm tuổi | 23.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm tuổi | 29.000 đồng/cây |
| 2 | Lồ ô, tầm vông | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 9.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm đến 2 năm tuổi | 14.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm tuổi | 21.000 đồng/cây |

| STT | Danh mục | Đơn giá |
|-----|---|------------------|
| 3 | Trúc | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 5.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm đến 02 năm tuổi | 7.000 đồng/cây |
| | - Trên 02 năm tuổi | 9.000 đồng/cây |
| 4 | Lồng mức (mật độ tối đa 2.000 cây/ha); ngành ngành, cò ke, xoan, so đũa, trường | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 9.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m | 29.000 đồng/cây |
| | - Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm | 80.000 đồng/cây |
| | - Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm | 171.000 đồng/cây |
| | - Có đường kính lớn hơn 30 cm | 228.000 đồng/cây |
| 5 | Bạch đàn, trầm bông vàng (mật độ tối đa 3.000 cây/ha) | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 9.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m | 29.000 đồng/cây |
| | - Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm | 80.000 đồng/cây |
| | - Có đường kính lớn hơn 20 cm đến 30 cm | 171.000 đồng/cây |
| | - Có đường kính lớn hơn 30 cm | 228.000 đồng/cây |
| 6 | Xà cừ (mật độ tối đa 555 cây/ha) | |
| | - Loại trồng dưới 01 năm | 14.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm tuổi và có đường kính nhỏ hơn (<) 10 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m | 46.000 đồng/cây |
| | - Có đường kính từ 10 cm đến 20 cm | 148.000 đồng/cây |
| | - Có đường kính lớn hơn 20 cm | 365.000 đồng/cây |
| 7 | Cây, cám, dâu đất, gió bầu (mật độ 416 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 23.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng từ 01 đến 03 năm | 228.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng trên 03 năm đến 05 năm | 456.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính từ 10-20 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m | 799.000 đồng/cây |

| STT | Danh mục | Đơn giá |
|-----------|--|--------------------|
| | - Loại trồng có đường kính trên 20-30 cm | 1.368.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính trên 30 cm | 2.850.000 đồng/cây |
| 8 | Sao, dầu, bằng lăng (mật độ 416 cây/ha) | |
| | - Dưới 01 năm tuổi | 34.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng từ 01 đến 03 năm | 319.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng trên 03 năm đến 05 năm | 684.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính từ 10-20 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m | 1.197.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính trên 20-30 cm | 2.166.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính trên 30 cm | 3.990.000 đồng/cây |
| 9 | Gỗ đỏ, gỗ mật, giáng hương (mật độ 416 cây/ha) | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 57.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng từ 01 đến 03 năm | 399.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng trên 03 năm đến 05 năm | 798.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính từ 10-20 cm, chiều cao từ 1,3 m đến 1,5 m | 1.254.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính trên 20-30 cm | 2.508.000 đồng/cây |
| | - Loại trồng có đường kính trên 30 cm | 4.560.000 đồng/cây |
| 10 | Đối với cây III.4; III.5; III.6; III.7; III.8; III.9 có đường kính trên 40cm trở lên thì giao cho Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định. | |
| IV | Cây cảnh trang trí | |
| 1 | Bông giấy, bông trang, bông búp, nguyệt quế, cây xanh, cây hoàng ngọc, cây ngà voi, cây sứ, hà tiên cô, hoa anh đào, họ cây mai, thiên tuế, cây cần thăng, chùm nạm, đình lăng,... | |
| | - Dưới 1 năm tuổi | 11.400 đồng/cây |
| | - Từ 01 năm đến dưới 03 năm | 34.000 đồng/cây |
| | - Từ 3 năm đến 05 năm | 57.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm | 114.000 đồng/cây |
| 2 | Trúc kiểng | |

| STT | Danh mục | Đơn giá |
|-----------|--|----------------------------|
| | Khóm (bụi) khoảng < 8 cây, thời gian trồng trên 4 năm | 91.000 đồng/khóm (bụi) |
| | Khóm (bụi) khoảng >= 8 cây, thời gian trồng trên 4 năm | 114.000 đồng/khóm (bụi) |
| | Khóm (bụi) khoảng <= 6 cây, thời gian trồng từ 2 năm đến nhỏ hơn 4 năm | 57.000 đồng/khóm (bụi) |
| | Trường hợp dưới 1 năm tuổi thì hỗ trợ di dời | 23.000 đồng/khóm (bụi) |
| 3 | Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây), bằng sành, bằng xi măng, bằng sắt, bằng nhựa... | |
| | - Nhỏ hơn (< 20) cm | 7.000 đồng/chậu |
| | - Từ 20 cm đến 50 cm | 17.000 đồng/chậu |
| | - Lớn hơn (>) 50 cm | 29.000 đồng/chậu |
| 4 | Hỗ trợ di dời chậu kiếng (có trồng cây), đan bằng tre... | 3.000 đồng/chậu |
| 5 | Các loại cây kiếng cổ, cầu kỳ sẽ hỗ trợ di dời theo chi phí thực tế, giao cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định | |
| V | Các loại cây khác | |
| | Bàng, phượng, si và một số loại cây không có trong đơn giá | |
| | - Mới trồng | 17.000 đồng/cây |
| | - Từ 01 đến 03 năm tuổi | 51.000 đồng/cây |
| | - Trên 03 năm đến 05 năm tuổi | 68.000 đồng/cây |
| | - Trên 05 năm tuổi | 114.000 cây |
| VI | Cây ngắn ngày | |
| 1 | Lúa chưa đến kỳ thu hoạch | 6.000 đồng/m ² |
| 2 | Mía | |
| | - Vụ 1 | 10.000 đồng/m ² |
| | - Vụ 2 | 9.000 đồng/m ² |
| | - Vụ 3 | 8.000 đồng/m ² |
| 3 | Bắp | |
| | - Bắp ăn trái (Bắp tẻ) | 6.000 đồng/m ² |
| | - Bắp thức ăn gia súc (Bắp cao sản) | 5.000 đồng/m ² |

| STT | Danh mục | Đơn giá |
|------------|---|----------------------------|
| 4 | Mì, khoai củ các loại | 4.000 đồng/m ² |
| 5 | Rau thơm các loại | 10.000 đồng/m ² |
| 6 | Sả | 10.000 đồng/m ² |
| 7 | Ớt | 10.000 đồng/m ² |
| 8 | Rau cải hoa màu các loại | 8.000 đồng/m ² |
| 9 | Đậu xanh, đậu nành, đậu phộng và các loại tương tự | 7.000 đồng/m ² |
| 10 | Cây thuốc nam | 10.000 đồng/m ² |
| 11 | Cỏ trồng (có liếp dùng cho chăn nuôi gia súc hộ gia đình) | 9.000 đồng/m ² |
| VII | Hoa, kiểng ngắn ngày | |
| 1 | Cây bông huệ chưa đến kỳ thu hoạch | 17.000 đồng/m ² |
| 2 | Cây phát tài, huyết dụ | 11.400 đồng/m ² |
| 3 | Hoa sen, hoa súng | 11.400 đồng/m ² |
| 4 | Cỏ lá gừng | 23.000 đồng/m ² |
| 5 | Cỏ lông heo, cỏ nhung | 57.000 đồng/m ² |
| 6 | Môn kiểng các loại | 11.400 đồng/m ² |
| 7 | Phong lan trồng dưới đất | 11.400 đồng/m ² |

PHỤ LỤC V

ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| STT | Loại nuôi là thủy sản (vật nuôi trên đất có mặt nước) | Đơn giá | |
|-----|---|---------------------------|---------------------------|
| | | Thời kỳ ương thả | Thời kỳ phát triển |
| 1 | Tôm nuôi ở ruộng, ao, hồ | 900 đồng/m ² | 6.500 đồng/m ² |
| 2 | Cá nuôi ở ruộng, ao, hồ | | |
| | - Nuôi bán thâm canh | 1.900 đồng/m ² | 4.000 đồng/m ² |
| | - Nuôi thâm canh | 6.000 đồng/m ² | 9.000 đồng/m ² |
| 3 | Các loại vật nuôi là thủy sản khác khi Nhà nước thu hồi đất nếu bị thiệt hại sẽ xem xét hỗ trợ từng trường hợp cụ thể | | |

Ghi chú:

1. Nuôi bán thâm canh (nuôi bán công nghiệp): Là hình thức nuôi trong đùng, ao có hình dạng thống nhất; bờ bao, kênh mương được đào đắp cẩn thận, có cống cấp thoát nước riêng biệt; giống được thả nuôi; sử dụng thức ăn tự nhiên và hàng ngày bổ sung thức ăn từ ngoài.

2. Nuôi thâm canh (nuôi công nghiệp): Là hình thức nuôi dựa trên nền tảng của hình thức nuôi bán thâm canh nhưng mức độ đầu tư cao hơn. Có hệ thống bờ bao, kênh mương cấp thoát nước và nền đáy được xây dựng hoàn chỉnh; trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ nuôi; thức ăn cung cấp hoàn toàn từ ngoài, giống được thả với mật độ cao theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.